

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM THỦY
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 125/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 18/9/2024

V/v: Tranh chấp Ly hôn và nuôi
con chung

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM THỦY, TỈNH THANH HÓA

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Tiếp; bà Trịnh Thị Khanh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Triệu Thị Yên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy:** Bà Lê Thị Cẩm Nhung – Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Thủy xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 112/2024/TLST-HNGĐ, ngày 12 tháng 8 năm 2024, về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị Bé T**, sinh năm 1997; Trú tại: **Thôn K, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa**. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Anh **Trần Quang T1**, sinh năm 1993; Trú tại: **Thôn K, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa**. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/03/2024, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Bùi Thị Bé T** trình bày: Chị **T** và anh **Trần Quang T1** kết hôn với nhau ngày 23/01/2018, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã C, huyện C**. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc và đã có 03 con chung với nhau, đến cuối năm 2019 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, hai bên gia đình đã hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị **T** đề nghị được ly hôn anh **Trần Quang T1**.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là cháu **Trần An N**, sinh ngày 18/6/2018, cháu **Trần Quang K**, sinh ngày 23/10/2019 và cháu **Trần Quang H**, sinh ngày 23/10/2019. Chị **T** có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu **An N**, giao cháu **Quang K** và cháu **Quang H** cho anh **T1** trực tiếp nuôi dưỡng, chị không yêu cầu anh **T1** cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh **Trần Quang T1** trong bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án anh **T1** trình bày: Anh Tú và chị **Bùi Thị Bé T** sau quá trình tìm hiểu đã tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **C** ngày 23/01/2018. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2019 thì bắt đầu xảy ra nhiều mâu thuẫn do không có tiếng nói chung và đã ly thân từ đó đến nay. Nay chị **T** đề nghị ly hôn anh **T1** nhất trí.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là cháu **Trần An N**, sinh ngày 18/6/2018, cháu **Trần Quang K**, sinh ngày 23/10/2019 và cháu **Trần Quang H**, sinh ngày 23/10/2019. Anh **T2** đồng ý giao cháu **An N** cho chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng, anh **T2** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Quang K** và cháu **Quang H**, anh không yêu cầu chị **T** cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã **C**: Chị **Bùi Thị Bé T** và anh **Trần Quang T1** có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **C** ngày 23/01/2018. Vợ chồng có 03 con chung cháu **Trần An N**, sinh ngày 18/6/2018, cháu **Trần Quang K**, sinh ngày 23/10/2019 và cháu **Trần Quang H**, sinh ngày 23/10/2019. Về mâu thuẫn của vợ chồng chị **T** và anh **T1** không đề nghị giải quyết nên chính quyền địa phương không biết.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51; 56; 57; 81; 82; 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình. khoản 1 Điều 228; Điều 238; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 NQ 326/2016/UBTVQH14. Đề nghị xử cho chị **T** được ly hôn anh **T1**; Về con chung: Đề nghị giao cháu **Trần An N**, sinh ngày 18/6/2018 cho chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng, anh **T1** trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Trần Quang K**, sinh ngày 23/10/2019 và cháu **Trần Quang H**, sinh ngày 23/10/2019. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết; về án phí: Chị **T** phải chịu án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; căn cứ vào các quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền: Nguyên đơn chị **Bùi Thị Bé T** và anh **Trần Quang T1** đều có hộ khẩu thường trú tại **Thôn K, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa**. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy quy

định tại điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp ly hôn, nuôi con chung được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. Về thủ tục xét xử vắng mặt: Chị **Bùi Thị Bé T**, anh **Trần Quang T1** đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt chị **T**, anh **T1**.

[4]. Về yêu cầu của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Chị **Bùi Thị Bé T** và anh **Trần Quang T1** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân gia đình. Trong quá trình chung sống giữa chị **T** và anh **T1** phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân nhau từ năm 2019. Xét mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nên yêu cầu giải quyết ly hôn của chị **T** là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là cháu **Trần An N**, sinh ngày 18/6/2018, cháu **Trần Quang K**, sinh ngày 23/10/2019 và cháu **Trần Quang H**, sinh ngày 23/10/2019. Chị **T** có nguyện vọng nuôi cháu **Trần An N**, đồng ý giao cháu **Quang K** và cháu **Quang H** cho anh **T1** nuôi dưỡng, anh **T1** cũng nhất trí. Xét nguyện vọng nuôi con của chị **T** và anh **T1** là chính đáng. Do đó, giao cháu **An N** cho chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng, anh **T1** trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Quang K** và cháu **Quang H** là phù hợp quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình. Hai bên không yêu cầu giải quyết phân cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Về tài sản, công nợ chung: Chị **T** và anh **T1** không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[5] Về án phí: Chị **T** phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; Điều 238; khoản 4 Điều 147; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình. Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 NQ 326/2016/UBTVQH14. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Bùi Thị Bé T** được ly hôn anh **Trần Quang T1**.

2. Về con chung: Giao cháu **Trần An N**, sinh ngày 18/6/2018 cho chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ tuổi thành niên, giao cháu **Trần Quang K**, sinh ngày 23/10/2019 và cháu **Trần Quang H**, sinh ngày 23/10/2019 cho anh **T1** trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ tuổi thành niên. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị **T**, anh **T1** có quyền đi lại thăm nom và chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của các con, các bên có quyền khởi kiện về việc cấp dưỡng và thay đổi người trực tiếp nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị **Bùi Thị Bé T** phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số BLTU/24/0002609, ngày 09/8/2024, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Thủy. Chị **T** không phải nộp nữa.

5. Về quyền kháng cáo: Chị **Bùi Thị Bé T**; anh **Trần Quang T1** có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cẩm Thủy;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Thủy;
- UBND xã Cẩm Ngọc;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Thanh